

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2023/DS-PT

Ngày: 22/02/2023

V/v: *Tranh chấp chia di sản thừa kế và
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Hồ Sỹ Hưng;

Bà Phan Thị Vân Hương.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Phạm Quốc Huy
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 72/2022/TLPT-DS ngày 12 tháng 4 năm 2022 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1076/2023/QĐPT-DS ngày 09 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Viết T1, sinh năm 1951; địa chỉ: Thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoài Nam và ông Đỗ Kim Hảo – Luật sư Công ty Luật TNHH Bamboo Star thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

2. Bị đơn:

- Bà Trần Thị M1, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

- Ông Trần Viết Đ, sinh năm 1977; địa chỉ: thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện: ông Nguyễn Văn Ph – Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Trần Thị Th1, sinh năm 1944; địa chỉ: Thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Th1: Ông Nguyễn Đức Hiền, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

- Bà Trần Thị H1, sinh năm 1952; địa chỉ: thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

- Bà Trần Thị H2, sinh năm 1959; địa chỉ: thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

- Bà Trần Thị L, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

- Bà Trần Thị M2, sinh năm 1968; địa chỉ: thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

- Bà Lưu Thị D, sinh năm 1979; địa chỉ: thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

- Bà Lưu Thị C, sinh năm 1953; địa chỉ: huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C: ông Trần Viết T1; có mặt.

- Anh Trần Viết Tr, sinh năm 1974; đang chấp hành án tại Phân trại số 1, Trại giam S.H, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

- Chị Trần Thị N, sinh năm 1973; vắng mặt.

- Anh Trần Viết Th1, sinh năm 1978; vắng mặt.

- Anh Trần Viết Th2, sinh năm 1980; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên.

- Chị Trương Thị Thúy K (tên gọi khác: Th3), sinh năm 1982; vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1979; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

- Bà Vũ Thị Kim P, sinh năm 1955; vắng mặt.

- Ông Bùi Đức N, sinh năm 1952; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

- Ông Trương Đăng T, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nguyên đơn ông Trần Viết T1 trình bày:

Bố mẹ đẻ ông Trần Viết T1 là cụ Trần Viết T1 (chết năm 1985) và cụ Dương Thị T2 (chết năm 2012), hai cụ sinh được 11 người con là: Bà Trần Thị Th1, ông Trần Viết T2 (chết năm 2009, có vợ là Lưu Thị C), ông Trần Viết T1, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H2, ông Trần Viết K (chết năm 1988, không có vợ con), ông Trần Văn P (chết năm 1989, vợ đã bỏ đi), bà Trần Thị M1, bà Trần Thị L, bà Trần Thị M2, ông Trần Viết Đ. Hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác. Các anh chị em lần lượt lập gia đình riêng ở nơi khác, còn lại ông Đ sống cùng bố mẹ trên tổng diện tích đất 1.192m² gồm các thửa đất số 237, 238, 243 tờ bản đồ số 01 ở thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ đến khi bố mẹ ông qua đời.

Năm 1985, bố ông mất không để lại di chúc; năm 2004, mẹ ông là cụ T2 đã tự mình làm hợp đồng tách thửa chuyển nhượng quyền sử dụng đất (thực chất là cho) bà M1 diện tích 56m² đất ở và 255m² đất nông nghiệp, cho ông Đ diện tích 144m² đất ở và 737m² đất nông nghiệp mà không được sự đồng ý của anh chị em ông.

Năm 2014, bà M1 và ông Đ đã tự ý làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bố mẹ ông để mang tên hộ gia đình mình. Năm 2016, bà M1 và ông Đ đã chuyển nhượng bất hợp pháp thửa đất của bố, mẹ ông cho chị Trương Thị K (tức Th3) và vợ chồng bà Vũ Thị Kim P và ông Bùi Đức N mà không hỏi ý kiến của anh chị em ông. Anh chị em ông yêu cầu bà M1, ông Đ để lại một phần diện tích đất để làm nơi thờ cúng cha mẹ, tổ tiên, nhưng cả hai không đồng ý.

Theo quy định pháp luật, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải được đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì vậy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà M1 cho con gái là chị K; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đ và chị K đều thực hiện tại nhà, không tại nơi chứng thực hợp đồng là UBND xã, chị K là cháu gái cụ T2 nên việc nhận chuyển nhượng trên là không ngay tình. Vì vậy, không được bảo vệ quyền lợi của người thứ ba. Ban đầu ông T1 không biết rõ di sản của cụ T1 là bao nhiêu nên đã không yêu cầu chia diện tích 63,2m² đất mang tên chị K, anh H2; đến nay ông T1 yêu cầu chia di sản cả diện tích 63,2m² đất. Diện tích 77,9m² mà chị K, anh H đang sử dụng là diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông; ông đã tặng cho cháu Trần Văn P là con trai ông Trần Văn P (đã chết). Do cháu P không có vợ con, nghịch ngợm, tù tội nên ông tặng cho cháu P mong cháu thay đổi tính cách, nay cháu P chết ông không cho nữa mà diện tích đất này thành di sản của cụ T1 để chia thừa kế chung.

Ông T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chia di sản thừa kế của cụ Trần Viết T1 là 1/2 quyền sử dụng đất của 03 thửa đất số 237, 238, 243 tờ bản đồ số 01 tại thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình có diện tích 1.192m²/2 là 596m² (trong diện tích đất này đề nghị xác định đất thổ cư của hai cụ từ những năm 1985 diện tích đất ở là 515m²). Về hàng thừa kế thì bà Th1 có lời nói trực tiếp không nhận di sản thừa kế của cụ T1, bà H2 và bà L từ chối nhận di sản, ông K chết, không có vợ con, ông P, cháu P chết nên đề nghị Tòa án chia cho 06 người gồm ông T1, ông Đ, bà M1, bà H1, bà M2, bà C nhận thay phần của ông T2 chồng bà. Ông đề nghị nhận di sản thừa kế là đất để xây nhà thờ cúng tổ tiên.

- Yêu cầu Tòa án hủy các quyết định và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình cấp sau:

1. Hủy Quyết định số 46/QĐ-UB; số 47/QĐ-UB đều ngày 25/6/2004 của UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình về việc cho phép chuyển quyền sử dụng đất đai đối với 1.192m² từ cụ Dương Thị T2 sang bà Trần Thị M1 và ông Trần Viết Đ.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 443437 thửa đất số 414; diện tích 63,2m² (đất ở) tại thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình do UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình cấp ngày 20/6/2008 mang tên anh Bùi Văn H2 và chị Trương Thị Th4.

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 121175 thửa đất 200; diện tích 149,5m² (đất nuôi trồng thủy sản) tại thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình do UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình cấp ngày 27/11/2015 mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Trương Thị Thúy K.

4. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 349011 thửa đất 684; diện tích 605,3m² (đất ở 136,8m² và 468,5m² đất trồng cây lâu năm) tại thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình do UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình cấp ngày 27/11/2015 mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Trương Thị Thúy K.

5. Giữ nguyên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 539297 thửa đất 238; diện tích 255m² (loại đất nuôi trồng thủy sản) tại thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình do UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình cấp ngày 25/3/2011 mang tên ông Bùi Đức N và bà Vũ Thị Kim P.

Người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn bà Trần Thị M1, ông Trần Viết Đ là ông Nguyễn Ngọc Thái trình bày: bà M1 và ông Đ nhất trí về quan hệ huyết thống. Cụ T1 mất năm 1985, không để lại di chúc. Theo bản đồ 299 (lập năm 1985-1986) lưu tại UBND xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình thì hộ cụ T1 đứng tên các thửa thổ cư số 193 có diện tích 515m²; thửa 194 có diện tích ao 126m²; thửa 195 có diện tích ao 144m². Cũng theo bản đồ 299 trên thì ông T1 đứng tên người sử dụng các thửa đất là thửa 177 có diện tích đất thổ cư 136m²; thửa 176 có diện tích ao 54m². Sau khi cụ T1 mất thì toàn bộ quyền sử dụng đất mang tên cụ T2 sử dụng.

Năm 1993, địa phương đo vẽ lại bản đồ để giao đất nông nghiệp ổn định lâu dài cho dân thì thửa 57 có diện tích 595m² (đất ở), thửa 47 có diện tích 220m² (ao); thửa 64 có diện tích 210m² (ao) có ngõ đi ra đường 217 mang tên cụ T2. Ngày 6/4/1999, ông T1 và cụ T2 có biên bản chuyển đổi đất, theo nội dung thỏa thuận trong văn bản đổi đất thì ông T1 chuyển toàn bộ diện tích ao tại thửa 65 và một phần thửa số 56 cho cụ T2. Sau khi đổi đất, diện tích đất của cụ T2 là thửa 237 diện tích 735m² (thổ), thửa 243 diện tích 202m² (ao), thửa 238 diện tích 255m² (ao). Ngày 24/3/2004, cụ T2 có đơn xin tách thửa đất và làm hợp đồng hợp pháp có sự xác nhận của UBND xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình để tặng cho vợ chồng con trai là ông Đ 881m², bà M1 311m². Sau đó, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình khảo sát, thẩm tra hồ sơ để UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình ban hành hợp pháp Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 25/6/2004 cho phép chuyển quyền sử dụng đất từ bà Dương Thị T2 sang ông Trần Viết Đ và bà Lưu Thị D diện tích đất 881m² và Quyết định số 46/QĐ-UB ngày 25/6/2004 cho phép chuyển quyền sử dụng đất từ bà Dương Thị T2 sang bà Trần Thị M1 diện tích 311m².

Năm 2011, vợ chồng ông Đ và bà D làm hợp đồng chuyển nhượng thửa 238 diện tích 255m² cho vợ chồng bà P, ông N. Năm 2015, tiếp tục chuyển nhượng 562,8m² các loại đất cho vợ chồng chị K, anh H và bà M1 làm hợp đồng tặng cho vợ chồng con gái chị K, anh H 311m²; năm 2016, chị K, anh H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp đối với những diện tích trên.

Nay ông T1 yêu cầu chia thừa kế đối ½ diện tích đất của cụ T1 (bao gồm cả diện tích 63,2m² của anh H, chị K thì các bị đơn không đồng ý vì việc nhận chuyển nhượng hợp pháp diện tích 63,2m² từ anh P mà ông T1, bà M2, bà H1 và các đồng thừa kế khác đều biết cụ T2 đã tặng cho anh P và không ai có ý kiến phản đối gì, chị K nhận chuyển nhượng lại từ anh P, anh P đã nhận tiền, hiện nay anh P chết nên việc mua bán là ngay tình vì vậy đề nghị áp dụng Án lệ 06/2016 để giải quyết vụ án. Bị đơn xác nhận di sản của cụ T1 còn là 200m² đất ở, không còn di sản nào khác. Đề nghị Tòa án chia theo quy định pháp luật không chấp nhận yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn.

Bị đơn - bà Trần Thị M1 trình bày: bà xác định huyết thống như ông T1 và luật sư của ông T1 trình bày. Quá trình chuyển dịch quyền sử dụng đất từ mẹ bà là cụ T2 sang tên bà đều theo đúng quy định pháp luật nên bà có toàn quyền định đoạt với diện tích đất mà mẹ bà đã tặng cho vợ chồng con gái là chị K và anh H vào năm 2015; chị K, anh H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2016. Do đó, bà không nhất trí với yêu cầu của ông T1 hủy hợp đồng tặng cho và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên; bà xác định di sản cụ T1 không còn để chia thừa kế, đề nghị Tòa án bác các yêu cầu của ông T1.

Bị đơn - ông Trần Viết Đ trình bày tại bản tự khai: ông xác nhận huyết thống như ông T1 trình bày, nhưng di sản của cụ T1 không còn. Quá trình chuyển dịch quyền sử dụng đất từ mẹ ông là cụ T2 sang tên ông đều theo đúng quy định pháp luật. Năm 2004, mẹ ông tặng cho vợ chồng ông hợp pháp diện tích 881m², nên ông

đã 02 lần chuyển nhượng phần đất này, cụ thể: năm 2010, vợ chồng ông chuyển nhượng cho vợ chồng bà Vũ Thị Kim P và ông Bùi Đức N một phần thửa 238 với diện tích ao khoảng 200m². Ngày 02/7/2015, vợ chồng ông làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với vợ chồng cháu gái Kiều, Hương. Sau đó vợ chồng cháu Hương, Kiều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất theo từng hợp đồng chuyển nhượng là hợp pháp. Ông đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu của ông Trần Viết T1.

Theo người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Tại Văn bản ý kiến của ông Nguyễn Đức Phát – người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình thể hiện: năm 1985, UBND xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình đo đạc theo bản đồ 299, các thửa đất 192, 193, 194 mang tên hộ ông Trần Viết T1, bà Dương Thị T2. Ông Tỏ chết năm 1985, không để lại di chúc. UBND xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình căn cứ Điều 16 Luật đất đai 1987 chuyển quyền sử dụng đất cho bà Thục. Khi thực hiện Luật đất đai 1993 và Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 17/11/1993 của UBND tỉnh Thái Bình về việc giao ruộng ổn định lâu dài cho các hộ gia đình, 3 thửa đất mang tên bà Dương Thị T2.

Ngày 24/3/2004, bà Thục có hợp đồng tặng cho vợ chồng ông Trần Viết Đ và bà Lưu Thị D diện tích đất: 881m² và bà Thục có hợp đồng chia tách thổ cư chuyển quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị M1 diện tích đất 311m² tại thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình. Ngày 25/6/2004, UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình ban hành Quyết định số 46/QĐ-UB, số 47/QĐ-UB cho phép chuyển quyền sử dụng đất giữa bà Thục và bà M1 diện tích 56m² đất thổ cư và 255m² đất nông nghiệp liền kề trích trong thửa đất 237+243 và vợ chồng ông Đ, bà D diện tích 144m² đất thổ cư và 737m² đất nông nghiệp có kích thước liền kề trích trong thửa 237+238. Ngày 27/11/2015, ông Đ, bà D có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bà M1 có hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị K và anh H. Ngày 15/10/2016, UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình công nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri CC 121175 mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Trương Thị Thúy K.

Đối với yêu cầu của ông T1, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình đã cấp cho anh H, chị K và những người có liên quan. Đây là trường hợp người sử dụng đất có hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định, UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông T1 yêu cầu hủy đã thực hiện theo quy định tại Luật đất đai 2013. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo thẩm quyền đảm bảo quyền và lợi ích của công dân.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Văn H, chị Trương Thị Thúy K là ông Nguyễn Ngọc Thái trình bày: năm 2011, bà M1 đã tặng cho con gái và con rể là chị K và anh H 311m² đất, đồng thời vợ chồng anh H, chị K nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Đ, bà D diện tích 562,8m². Ngày

27/11/2015, UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh H và chị K đối với thửa đất 200, diện tích 149,5m² (đất nuôi trồng thủy sản) và thửa đất 684, diện tích 605,3m² (đất ở 136,8m² và 468,5m² đất trồng cây lâu năm) tại thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình là hoàn toàn hợp pháp. Đối với quyền sử dụng đất diện tích 63,2m² (đất ở), thửa số 199 tại thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình do UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình cấp ngày 20/6/2008 mang tên anh Bùi Văn H2 và chị Trương Thị Th4 là hợp pháp do chị K, anh H2 mua lại của anh P, nhưng làm thủ tục chuyển nhượng từ ông Đ và bà D; anh P đã nhận đủ tiền, anh P đã chết, còn các hàng thừa kế đều xác định của cụ T2 và ông T1 biết việc tặng cho này, không có ý kiến gì nên đề nghị Tòa án áp dụng Án lệ số 06/2016 để không chia di sản thừa kế là diện tích 63,2m² để bảo vệ quyền lợi cho chị K, anh H.

Việc anh H, chị K nhận chuyển nhượng, được tặng cho các diện tích đất 605.3m², thửa đất 684 và thửa đất 200, diện tích 149,5m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do các giao dịch ngay tình, thủ tục chuyển nhượng đất đều được UBND xã, huyện thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Vì vậy, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu chia thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn.

Anh Nguyễn Văn H và chị Trương Thị Thúy K đều thống nhất như lời trình bày của ông Th, chị K bổ sung: các hợp đồng nhận chuyển nhượng, tặng cho của vợ chồng chị đều hợp pháp, do là người dân không hiểu biết pháp luật khi trình bày về hợp đồng tặng cho hay hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các thửa đất của chị nên chị khai chưa rõ, đề nghị Tòa án bảo vệ người thứ 3 ngay tình trong các giao dịch dân sự trên.

Theo bà Lưu Thị D trình bày: bà và ông Đ kết hôn năm 1998 và ở cùng mẹ chồng là cụ T2, cụ T2 đã cho vợ chồng bà 01 mảnh đất và dẫn bán đi mua chỗ khác mà ở chứ không ở đây được với ông T1; sau đó bà ở với cụ T2 01 năm thì ra Quảng Ninh làm ăn sinh sống. Năm 2012, cụ T2 mất, do không có nhu cầu ở nên vợ chồng bà đã bán diện tích đất trên cho vợ chồng anh H, c K; ông T1 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế bà không đồng ý.

Bà Trần Thị M2, bà Trần Thị H1 trình bày giống quan điểm tại bản tự khai của bà Trần Thị Th1: các bà nhất trí về huyết thống và yêu cầu của ông T1 về chia di sản của cụ T1, các bà nhận di sản là đất để làm nơi thờ cúng.

Theo bà Trần Thị L trình bày: về bố mẹ đẻ là cụ T1 và cụ T2 có 11 con chung; ông T1 yêu cầu chia di sản cụ T1, bà từ chối di sản của hai cụ.

Chị Trần Thị N, anh Trần Viết Tr, anh Trần Viết Th1, anh Trần Viết Th2 có bản tự khai đều trình bày: các anh chị có bố mẹ đẻ là Trần Viết T2 và Lưu Thị C, ông bà nội là cụ T1 và cụ T2, các anh chị từ chối nhận di sản của cụ T1.

Theo ông Trương Văn T trình bày: ông là chồng bà Trần Thị M1, việc cụ T2 tặng cho bà M1 đất ông từ chối, ông xác định không liên quan đến việc tặng cho trên.

Theo bà Vũ Thị Kim P trình bày: bà và chồng bà là ông Bùi Đức N nhận chuyển nhượng diện tích đất khoảng 200m² từ vợ chồng ông Đ, bà D hoàn toàn tự nguyện ngay tình, diện tích đất đó bà đã xây cung thờ Bác Hồ, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên bà đề nghị bảo vệ quyền lợi của bà là người thứ 3 ngay tình.

Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Quỳnh phụ, tỉnh Thái Bình - ông Bùi Đức Mạnh cung cấp toàn bộ các hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Vũ Thị Kim P, ông Bùi Đức N với ông Đ và bà D; giữa ông Đ, bà D, bà M1 với anh H, chị K; giữa bà Trần Thị B và ông Trần Việt T1, bà Nguyễn Thị L; giữa bà B với bà Nguyễn Thị M3; bà M3 với anh Vũ Công N, từ anh N cho anh H, chị K.

Tại biên bản làm việc với UBND xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình cung cấp:

- Về quan hệ nhân thân, con chung giữa cụ T1 và cụ T2 đúng như các đương sự trình bày. Ông Phúc, ông K, anh P đều đã chết nhưng gia đình không kê khai tại xã, mẹ anh P không đăng ký kết hôn tại UBND xã nên không có giấy tờ lưu trữ tại UBND xã.

- Về nguồn gốc đất: theo bản đồ năm 1985, 1986 diện tích đất mang tên hộ cụ T1 gồm thửa 193 là 515m² (thổ), thửa 194 là 126m² (ao), thửa 192 là 144m² (ao), thời điểm này chưa có ngõ đi ra đường 217, mà còn đi qua sân nhà nhau. Cụ T1 chết năm 1985, không có di chúc.

Theo bản đồ 1993, UBND xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình thực hiện Nghị định số 654/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 652/QĐ-UB ngày 17/11/1993 của UBND tỉnh Thái Bình đã chia ruộng lâu dài trong đó hạn mức đất ở là 200m², còn lại quy đổi sang ruộng cơ bản 1m² đất ruộng bằng 3m² đất vườn ao. Hộ cụ T2 có 3 khẩu là cụ T2, ông Đ, anh P, diện tích các loại sau quy đổi giữ nguyên 1.025m² (trong đó thửa 193 là thửa 57 diện tích 595m² (thổ), thửa 194 là thửa 47 diện tích 220m² (ao), thửa 192 là thửa 64 diện tích 210m² (ao) và có ngõ đi ra đường 217. Nguyên nhân diện tích đất tăng so với số liệu năm 1985 là tự nhiên không phải do nhận chuyển nhượng hay lấn của các hộ liên kề. Diện tích ruộng ngoài đồng của cụ T2 sau khi cụ chết giao cho bà M1, ông T1 tiếp tục quản lý đến nay.

Năm 1999, có việc đổi đất giữa cụ T2 và ông T1 nhưng không thông báo chính quyền địa phương. Theo tài liệu quản lý của UBND xã thể hiện có quy đổi 1m² ruộng thành 3m² ao, cụ T2 lấy diện tích ao là 95m² của ông T1 nhưng thực tế có thể xác định là 124,6m² và ông T1 lấy diện tích đất ruộng 38,7m². Vì vậy, diện tích đất mang tên cụ T2 là thửa 237 diện tích 735m² (ở), thửa 243 diện tích 202m² (ao), thửa 238 diện tích 255m² (vườn, ao), tổng diện tích 1.192m², tăng so với số liệu năm 1985 là 417m², nguyên nhân tăng tự nhiên và sai số giữa đo tay và đo máy, không có tranh chấp hay chuyển nhượng giữa các hộ liên kề và có xác định diện tích dòng thủy lợi 56,9m². Tại Quyết định số 46/QĐ-UB ngày 25/6/2004 và Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 25/6/2004 của UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình cho phép chuyển

nhượng quyền sử dụng đất đai diện tích đất 1.192m² (trong đó có hạn mức đất ở là 200m²) từ cụ T2 cho bà M1, vợ chồng ông Đ, bà D.

Năm 2008, ông Đ và bà D ký hợp đồng chuyển nhượng cho chị K, anh H diện tích đất ở là 63,2m² (nay là thửa 199). Năm 2011, tiếp tục chuyển nhượng cho vợ chồng bà P, ông N diện tích đất ao 255m² thuộc thửa 238. Năm 2012, chuyển nhượng cho chị K, anh H diện tích 630m² trích một phần thửa 237. Năm 2015, bà M1 tặng cho chị K, anh H diện tích đất ao 149,5m² thửa 243 (nay là thửa 200) đều tại thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình. Năm 2016, anh H và chị K có đơn đề nghị xin nhập các thửa đất trên và cam kết trả lại dòng nước thải diện tích 56,9m² nên UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình đã thẩm tra chấp thuận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích các thửa đất trên mang tên anh H, chị K.

Kết quả định giá và xem xét thẩm định tại chỗ:

1. Thửa đất 199 diện tích đất ở 77,9m², đơn giá 14.000.000đ/1m² có giá trị là: 1.090.000.000đ.

2. Thửa đất 684 diện tích 605,3m² (đất ở 136,8m², đơn giá 14.000.000đ trị giá là 1.915.200.000đ; 468,5m² đơn giá 45.000đồng trị giá là 21.082.000đ).

3. Thửa 200 diện tích đất (thủy sản ngọt) 149,5m², đơn giá 42.000đ trị giá là 6.279.000đồng.

4. Thửa đất 238 diện tích 240,3m², đơn giá 42.000đồng trị giá 10.092.000đ.

Tổng giá trị các tài sản trên đất gồm công trình và quyền sử dụng đất trên toàn bộ diện tích các thửa đất trên là 3.965.289.320đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660 Bộ luật dân sự; Điều 98, Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 200; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Viết T1 về chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Trần Viết T1:

1.1. Xác định di sản thừa kế gồm 68,4m² đất ở; đất vườn 234,25m² đất vườn ao; 120,3m² đất thủy sản ngọt tại thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình. Giá trị di sản là: 987.611.000đ được chia thành 11 phần, mỗi phần 89.782.000đ tương đương 6,2m² đất ở; 17,69m² đất ao và 21,29m² đất cây lâu năm.

1.2. Hàng thừa kế của cụ T1: cụ T2, ông T1, bà M1, ông Đ, bà Th1, bà M2, bà H1, bà H2, bà C, cụ T2 hưởng phần của ông K, ông Phú. Cụ T2 đã tự định đoạt cho ông Đ nên ông Đ được hưởng kỷ phần này.

1.3. Cách chia: ông Đ có trách nhiệm thanh toán cho ông T1, bà H1, bà M2, bà C mỗi kỷ phần là 89.782.000đ. Bà M1 thanh toán cho bà Th1, bà H2 theo kỷ phần 89.782.000đ.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Viết T1 về yêu cầu hủy Quyết định số 46/QĐ-UB ngày 25/6/2004 và Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 25/6/2004 của UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 443437 thửa đất số 414, tờ bản đồ số 01, diện tích 63,2m² (đất ở) cấp ngày 20/6/2008 mang tên Bùi Văn H2 và Trương Thị Th4; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 121175 thửa đất 200, tờ bản đồ số 15, diện tích 149,5m² (thủy sản ngọt) cấp ngày 27/11/2015; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 349011 thửa đất 684, tờ bản đồ số 15, diện tích 605,3m² cấp ngày 15/10/2016 đều tại thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình do UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình cấp cho anh Nguyễn Văn H và chị Trương Thị Thúy K.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/10/2021, nguyên đơn là ông Trần Viết T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Trần Viết T1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giao Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình giải quyết lại vụ án để xác định lại hạn mức đất ở, xác định lại di sản thừa kế và định giá lại toàn bộ di sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích các tình tiết của vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của ông Trần Viết T1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Cụ Trần Viết T1 chết năm 1985; ngày 08/10/2019, ông Trần Viết T1 khởi kiện yêu cầu chia phần di sản của cụ T1 để lại gồm diện tích đất ở, đất vườn ao tại thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình và yêu cầu hủy Quyết định số 46/QĐ-UB ngày 25/6/2004; Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 25/6/2004 của UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình về việc cho phép chuyển quyền sử dụng đất đai đối với 1.192m² từ cụ Dương Thị T2 sang bà Trần Thị M1 và ông Trần Viết Đ; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 443437 thửa đất số 414, diện tích 63,2m² (đất ở) tại thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình do UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình cấp ngày 20/6/2008 mang tên anh Bùi Văn H2 và chị

Trương Thị Th4; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 121175 thửa đất 200, diện tích 149,5m² (đất nuôi trồng thủy sản) tại thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình do UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình cấp ngày 27/11/2015 mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Trương Thị Thúy K; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 349011 thửa đất 684, diện tích 605,3m² (đất ở 136,8m² và 468,5m² đất trồng cây lâu năm) tại thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình do UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình cấp ngày 15/10/2016 mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Trương Thị Thúy K. Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự và còn thời hiệu chia thừa kế theo Điều 623 Bộ luật Dân sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của ông Trần Viết T1:

[2.1]. Về thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế: các đương sự đều thống nhất cụ Trần Viết T1 và cụ Dương Thị T2 có 11 người con chung là ông Trần Viết T1, bà Trần Thị M1, ông Trần Viết Đ, ông Trần Viết T2, ông Trần Văn P, ông Trần Viết K, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Th1, bà Trần Thị M2, không có con nuôi, con riêng nào khác. Cụ T1 chết năm 1985 không để lại di chúc. Theo quy định pháp luật thì thời điểm mở thừa kế đối với khối di sản do cụ T1 để lại là năm 1985, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 gồm: cụ Dương Thị T2, ông Trần Viết T1, bà Trần Thị M1, ông Trần Viết Đ, ông Trần Viết T2, ông Trần Văn P, ông Trần Viết K, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Th1, bà Trần Thị M2.

[2.2] Xác định di sản thừa kế của cụ Trần Viết T1:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án và lời khai của các bên đương sự đều thống nhất di sản do cụ Trần Viết T1 và cụ Dương Thị T2 để lại gồm các thửa đất số 238, 684 và 200 thuộc thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình. Theo bản đồ 299 đo đạc năm 1985, 1986 diện tích đất hộ cụ T1 là thửa số 193 diện tích 515m² (đất thổ cư), thửa số 194 diện tích 126m² (đất ao), thửa số 192 diện tích 144m² (đất ao); trên bản đồ không thể hiện có ngõ đi ra đường 217. Năm 1985, cụ T1 chết; hồ sơ theo dõi các thửa đất trên tại chính quyền địa phương mang tên cụ T2. Theo bản đồ năm 1993, thì UBND Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình thực hiện Nghị định số 654/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 652/QĐ-UB ngày 17/11/1993 của UBND tỉnh Thái Bình về việc giao đất nông nghiệp ổn định lâu dài nên UBND xã đã chia ruộng trong đó hạn mức đất ở là 200m², còn lại quy đổi sang ruộng cơ bản 1m² đất ruộng bằng 3m² đất vườn ao, thửa đất số 193 thời điểm này là thửa số 57, diện tích 595m² (thổ), thửa 194 theo bản đồ 299 tương ứng là thửa 47 diện tích 220m² (vườn,ao), thửa 192 theo bản đồ 299 tương ứng là thửa 64 diện tích 210m² (ao). Tổng diện tích 1.025m², người sử dụng đất là hộ cụ T2 (gồm 3 nhân khẩu là cụ T2, ông Đ và anh P).

Năm 1999, ông T1 đổi đất cho cụ T2. Bản đồ đo đạc năm 1999 thể hiện diện tích các thửa đất của cụ T1, cụ T2 sau khi đổi đất với ông T1 như sau: thửa 237 diện

tích 735m² (đất ở), thửa 243 diện tích 202m² (đất ao), thửa số 238 diện tích 255m² (đất vườn, ao). Tổng diện tích các thửa là 1.192m² đất mang tên hộ cụ Dương Thị T2.

Ngày 24/3/2004, cụ T2 làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng con trai là ông Đ, bà D diện tích 881m², và làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà M1 diện tích 311m². Ngày 25/6/2004, UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình ban hành Quyết định số 46/QĐ-UB, Quyết định số 47/QĐ-UB cho phép chuyển quyền sử dụng đất giữa cụ T2 và bà Trần Thị M1 diện tích 56m² đất thổ cư và 255m² đất nông nghiệp liền kề trích trong thửa đất 237+243 và vợ chồng Trần Viết Đ, Lưu Thị D diện tích 144m² đất thổ cư và 737m² đất nông nghiệp có kích thước liền kề trích trong thửa 237+238. Năm 2011, vợ chồng ông Đ, bà D làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa 238, diện tích 255m² cho vợ chồng bà Vũ Thị Kim P và ông Bùi Đức N. Ngày 25/3/2011, UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 539297 thửa đất 238, diện tích 255m² (đất nuôi trồng thủy sản) mang tên bà Vũ Thị Kim P và ông Bùi Đức N. Ngày 27/11/2015, ông Đ và bà D có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bà M1 có hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị Trương Thị Thúy K và anh Nguyễn Văn H. Ngày 15/10/2016, UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 121175 mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Trương Thị Thúy K.

Xét việc đổi đất giữa ông T1 và cụ T2 năm 1999, Hội đồng xét xử thấy việc đổi đất giữa ông T1 và cụ T2 không thông qua chính quyền địa phương nhưng diện tích đất đổi được chính quyền địa phương quản lý, theo dõi và thể hiện trên bản đồ từ năm 1999. Xét thấy, việc đổi đất là sự tự nguyện của cụ T2 và ông T1; các con của cụ T1, cụ T2 đều biết việc đổi đất giữa cụ T2, ông T1 và không có ý kiến gì; các bên đã sử dụng ổn định lâu dài không có tranh chấp, đã đăng ký, kê khai và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên việc đổi đất giữa cụ T2, ông T1 có giá trị pháp lý.

Xét yêu cầu khởi kiện của ông T1 đề nghị chia di sản của cụ T1 đối với diện tích 63,2m² (đất ở) tại thửa số 414, tại thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 443437 do UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình cấp ngày 20/6/2008 mang tên anh Bùi Văn H2 và chị Trương Thị Th4: tại đơn khởi kiện và Biên bản hòa giải ngày 08/6/2020, ông T1 đều khẳng định không yêu cầu chia diện tích đất 63,2m² mà chị K đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang ở do không nằm trong di sản thừa kế (bút lục số 306). Tại Đơn đề nghị (bút lục 143) ông T1 vẫn xác định không yêu cầu chia diện tích 63,2m² nêu trên. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà M2, bà H1 và bà M1 đều khẳng định diện tích đất chị K đang sử dụng tại thửa 414 là đất cụ T2 đã tặng cho anh P là con trai ông Phúc. Ông T1 cho rằng diện tích đất trên là của ông nhưng chính ông T1 cũng thừa nhận đã tặng cho anh P và các anh, em của ông đều biết việc cho anh P đất. Như vậy, khi cụ T2 còn sống, cụ T2 và các đồng thừa kế của cụ T1 đều đã thống nhất cho anh P diện tích 63,2m² tại thửa số 414, trước khi chết, anh P đã chuyển

nhượng diện tích đất trên cho vợ chồng chị K, anh H2. Chị K, anh H2 đã quản lý, sử dụng đất, xây dựng công trình trên đất, sinh sống ổn định và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên. Anh H2 và chị K đã ly hôn, hiện chị K và anh H đang quản lý, sử dụng diện tích đất trên. Do đó, diện tích 63,2m² (đất ở) (theo biên bản thẩm định tại chỗ là 77,9m²) đã được cụ T2 cùng các đồng thừa kế của cụ T1 định đoạt nên không còn là di sản để chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của ông T1.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/5/2020, thì thửa đất số 238, tờ bản đồ số 01 diện tích 240,6m² (đất ao); thửa 237 theo bản đồ 1999 nay là thửa số 684, diện tích 605,3m² (đất ở, đất trồng cây lâu năm) và **thửa số 199**, diện tích theo hiện trạng sử dụng là 77,9m² (đất ở, trong đó xây lán vĩa hè là 14m²); thửa 243 theo bản đồ 1999 nay là thửa số 200, diện tích 149,5m² (đất ao). Theo xác nhận của chính quyền địa phương thì việc diện tích đất có biến động tăng, giảm so với bản đồ năm 1985, bản đồ năm 1999 là do lán chiếm dòng thủy lợi, do sai số giữa đo tay và đo máy, do sự dịch chuyển ngõ đi của hộ cụ T2 ra đường 217; một phần là do việc đổi đất với ông T1 năm 1999, mà không có tranh chấp hay chuyển nhượng giữa các hộ liền kề. Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của cụ T1 và cụ T2 để lại theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/5/2020 được các đương sự nhất trí đồng thuận gồm: thửa đất số 238, diện tích 240,6m² (đất ao); thửa số 684, diện tích 605,3m² (đất ở, đất trồng cây lâu năm) và thửa số 200, diện tích 149,5m² (đất ao) đều tại thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình. Tổng diện tích các thửa đất là 995,4m², trong đó: đất ở là 136,8m², đất trồng cây lâu năm là 468,5m², đất ao là 390,1m².

Tuy nhiên, năm 1985 cụ T1 chết không để lại di chúc, theo Luật hôn nhân gia đình năm 1987, các thửa đất nêu trên là tài sản chung của hai cụ. Năm 2004, cụ T2 đã định đoạt cả phần tài sản của cụ T1 là không đúng. Vì vậy, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ T2 với ông Đ, bà D và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ T2 với bà M1 chỉ có hiệu lực đối với phần tài sản của cụ T2, còn phần tài sản của cụ T1 là ½ tài sản trong khối tài sản chung của các cụ không có hiệu lực nên được chia thừa kế theo pháp luật.

Di sản của cụ T1 để lại trong khối tài sản chung với cụ T2 là ½ diện tích $995,4\text{m}^2/2 = 497,7\text{m}^2$ (trong đó diện tích đất ở $(136,8\text{m}^2/2 = 68,4\text{m}^2$ trị giá 957.600.000đ; đất vườn $468,5\text{m}^2/2$ trị giá 10.541.000đ; diện tích đất ao $390,1\text{m}^2/2$ trị giá 8.192.000đ. Giá trị di sản cụ T1 để lại là 976.333.000đ.

[2.3]. Chia di sản thừa kế của cụ Trần Viết T1 theo quy định pháp luật:

Cụ Trần Viết T1 chết năm 1985, không để lại di chúc nên di sản của cụ T1 được chia cho cụ T2 cùng 11 người con chung là ông Trần Viết T1, bà Trần Thị M1, ông Trần Viết Đ, ông Trần Viết T2, ông Trần Văn P, ông Trần Viết K, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Th1, bà Trần Thị M2. Tại Đơn đề nghị ngày 17/12/2020, bà Trần Thị L từ chối nhận di sản của cụ T1 (bút lục 402). Do vậy, di sản của cụ T1 được chia cho cụ T2 và 10 người con gồm ông Trần Viết

T1, bà Trần Thị M1, ông Trần Viết Đ, ông Trần Viết T2, ông Trần Văn P, ông Trần Viết K, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị Th1, bà Trần Thị M2, mỗi người được hưởng: 976.333.000 đồng : 11 = 88.757.000đ, tương đương 6,2m² đất ở và 17,73m² đất ao và 21,29 m² đất trồng cây lâu năm.

Tại phiên tòa, ông T1 đề nghị chia di sản thừa kế của cụ T1 để lại làm 06 phần cho ông T1, ông Đ, bà M1, bà H1, bà M2 và bà C do bà L, bà H2 và bà Th1 từ chối nhận di sản. Hội đồng xét xử thấy rằng: hồ sơ vụ án không có văn bản hay lời khai của bà H2, bà Th1 từ chối nhận di sản của cụ T1 để lại. Tại Đơn trình bày ngày 13/01/2020 (bút lục 128-129), bà Th1 vẫn đề nghị chia thừa kế di sản của cụ T1 để lại theo pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H1 cung cấp đơn đề nghị của chồng bà Th1 là ông Nguyễn Văn Bính từ chối nhận di sản của cụ T1; Hội đồng xét xử thấy văn bản này không thể hiện ý chí của bà Th1 là từ chối nhận di sản của cụ T1. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu chia di sản làm 06 phần của ông T1.

Ông K chết năm 1988 không có vợ con nên người được hưởng kỷ phần thừa kế của ông K do cụ T1 để lại là cụ Dương Thị T2.

Ông Phúc chết năm 1989, ông Phúc và mẹ anh P không đăng ký kết hôn, đã rời khỏi địa phương từ lâu nên người được hưởng kỷ phần thừa kế của ông Phúc do cụ T1 để lại là cụ T2 và anh P. Năm 2007, anh P chết nên kỷ phần thừa kế mà anh P được thừa kế thế vị từ ông Phúc để lại do mẹ anh P hưởng.

Ông T2 chết năm 2009 nên cụ T2 và vợ, các con ông T2 là bà C, chị N, anh Tr, anh Th2, anh Th1 được thừa kế thế vị kỷ phần của ông T2. Tuy nhiên, bốn người con của ông T2 đều từ chối nhận di sản nên bà C, cụ T2 mỗi người được hưởng ½ kỷ phần thừa kế của ông T2.

Theo như phân tích tại mục [2.2] thì năm 2004, cụ T2 đã định đoạt toàn bộ khối di sản của mình trong khối tài sản chung với cụ T1 và kỷ phần thừa kế của cụ được hưởng từ di sản của cụ T1 cho ông Đ, bà M1 theo tỷ lệ: ông Đ được cụ T2 tặng cho 72,7% khối tài sản của cụ T2, bà M1 được cụ T2 chuyển nhượng cho 27,3% khối tài sản của cụ T2. Xác định cụ T2 được hưởng một kỷ phần từ di sản của cụ T1, một kỷ phần từ ông K, ½ kỷ phần từ ông Phúc và ½ kỷ phần từ ông T2. Tổng giá trị di sản cụ T2 được hưởng là: 266.271.000đ. Trong đó ông Đ được hưởng 72,7% giá trị di sản cụ T2 được hưởng là: 193.579.000đ, bà M1 được hưởng 27,3% giá trị di sản cụ T2 được hưởng là: 72.692.000đ.

Như vậy, tổng số giá trị di sản của các ông, bà Trần Viết T1, Trần Thị M1, Trần Viết Đ, Trần Viết T2 (do bà C thừa kế thế vị ½ kỷ phần), Trần Văn P (do mẹ anh P thừa kế thế vị ½ kỷ phần), Trần Thị H1, Trần Thị H2, Trần Thị Th1, Trần Thị M2 mỗi người được hưởng phần giá trị di sản cụ thể là:

- Ông Trần Viết T1, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị Th1, bà Trần Thị M2 mỗi người được hưởng một kỷ phần di sản thừa kế của cụ T1 là: 88.757.000đ.

- Ông Trần Viết Đ được hưởng một kỷ phần từ di sản thừa kế của cụ T1, 72,7% giá trị di sản cụ T2 được hưởng từ cụ T1. Tổng ông Đ được hưởng khối di sản trị giá: 88.757.000đ + 193.579.000đ = 282.336.000đ.

- Bà Trần Thị M1 được hưởng một kỷ phần từ di sản thừa kế của cụ T1, 27,3% giá trị di sản cụ T2 được hưởng từ cụ T1. Tổng bà M1 được hưởng khối di sản trị giá: 88.757.000đ + 72.692.000đ = 161.449.000đ.

- Bà Lưu Thị C và mẹ của anh P mỗi người được hưởng ½ kỷ phần thừa kế trị giá 44.378.000đ.

Theo xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm thì bà Trần Thị H2 hiện không có mặt tại Việt Nam và các đương sự không cung cấp được địa chỉ và cũng không liên lạc được với bà H2; mẹ anh P đã rời khỏi địa phương từ lâu không rõ địa chỉ nên cấp sơ thẩm đã quyết định tạm giao kỷ phần thừa kế mẹ anh P được hưởng từ anh P cho ông Đ quản lý, còn kỷ phần thừa kế của bà H2 tạm giao cho bà M1 quản lý là đúng pháp luật.

[2.4]. Về việc chia di sản bằng hiện vật: quá trình giải quyết vụ án, ông T1, bà H1 và bà M2 có nguyện vọng được nhận di sản bằng hiện vật để thờ cúng tổ tiên. Hội đồng xét xử thấy, nguyện vọng của các đương sự là chính đáng. Tuy nhiên, theo như phân tích tại mục [2.2] nêu trên thì di sản của cụ T1 đã được chuyển nhượng, tặng cho từ cụ T2 cho bà M1, ông Đ. Năm 2008, ông Đ thực hiện thay cụ T2 và các đồng thừa kế khác của cụ T1 tặng cho anh P 63,2m², sau đó anh P chuyển nhượng lại cho chị K, anh H2. Năm 2011, ông Đ chuyển nhượng diện tích 240,6m² đất ao thừa 238 cho bà P, ông N và năm 2015 tiếp tục chuyển nhượng cho anh H, chị K một phần thừa 237; bà M1 tặng cho chị K, anh H một phần thừa 237 và thừa 200. Năm 2016 anh H, chị K được UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nhận chuyển nhượng, tặng cho trên. Các thửa đất 237, 238, 243 theo bản đồ năm 1999 (nay là thửa 684, 414, 238, 200) là tài sản chung của cụ T1, cụ T2 đã lần lượt được giao dịch nhiều lần, chia tách, chuyển nhượng, tặng cho và sáp nhập. Cơ sở để các bên thực hiện các giao dịch chuyển nhượng, tặng cho là phát sinh từ Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 25/6/2004, Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 25/6/2004 của UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình; thực tế bà P, ông N, anh H, chị K đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp sử dụng đất ổn định, xây dựng các công trình kiên cố, tạo dựng tài sản trên toàn bộ thửa đất. Mặt khác, ông T1 hiện đang sinh sống tại thửa đất cạnh khối di sản của cụ T2, cụ T1 để lại và các đương sự đều khai nhận kể từ khi cụ T2 chết đến nay thì việc thờ cúng tổ tiên được thực hiện tại nhà của ông T1. Xét thấy, nhu cầu thờ cúng tổ tiên là nhu cầu hợp pháp của cá nhân mỗi đồng thừa kế. Song, do di sản của cụ T1 đã được chuyển dịch qua nhiều chủ sử dụng đất hiện đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng ổn định nên theo Điều 133 Bộ luật Dân sự cần bảo vệ người thứ ba ngay tình. Do đó, không thể thực hiện chia di sản bằng hiện vật cho các đồng thừa kế theo yêu cầu của ông T1, bà H1, bà M2 mà cần chia di sản thừa kế bằng giá trị

cũng đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo về chia di sản bằng hiện vật của ông T1 không có cơ sở chấp nhận.

Do ông Đ, bà M1 được hưởng toàn bộ di sản của cụ T1 để lại theo sự định đoạt của cụ T2 năm 2004 theo tỷ lệ: ông Đ được hưởng 72,7%, bà M1 được hưởng 27,3%; nên ông Đ, bà M1 phải có trách nhiệm thanh toán cho các đồng thừa kế khác theo tỷ lệ được hưởng tương ứng với giá trị, cụ thể:

- Ông Trần Viết Đ phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Viết T1, bà Trần Thị M2 và bà Trần Thị H1 mỗi người một kỷ phần thừa kế trị giá: 88.757.000đ; thanh toán cho bà Lưu Thị C và mẹ của anh P mỗi người ½ kỷ phần thừa kế trị giá 44.378.000đ; thanh toán cho bà Trần Thị Th1 32.130.000đ.

- Bà Trần Thị M1 phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị H2 một kỷ phần thừa kế trị giá: 88.757.000đ; thanh toán cho bà Trần Thị Th1 56.627.000đ.

[3]. Xét yêu cầu hủy các Quyết định số 46/QĐ-UB ngày 25/6/2004; Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 25/6/2004 của UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 443437 thửa đất số 414, tờ bản đồ số 01, diện tích 63,2m² (đất ở) cấp ngày 20/6/2008 mang tên Bùi Văn H2 và Trương Thị Th4; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 121175 thửa đất 200, tờ bản đồ số 15, diện tích 149,5m² (thủy sản ngọt) cấp ngày 27/11/2015; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 349011 thửa đất 684, tờ bản đồ số 15, diện tích 605,3m² (đất ở, đất vườn) cấp ngày 15/10/2016 đều tại thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình do UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình cấp cho anh Nguyễn Văn H và chị Trương Thị Thúy K thấy: mặc dù, khi xem xét đơn xin tách đất thổ cư, chuyển quyền sử dụng đất của cụ T2, UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình đã không xem xét đến nguồn gốc đất của cụ T1 và đã ban hành Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 25/6/2004, Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 25/6/2004 cho phép cụ T2 chuyển nhượng, tặng cho cả phần diện tích đất là di sản của cụ T1 để lại chưa chia là không đúng. Tuy nhiên, theo phân tích tại mục [2.2] và [2.4] nêu trên thì phần di sản của cụ T1 đã được chuyển dịch qua nhiều chủ sử dụng đất bằng các giao dịch chuyển nhượng, tặng cho, các chủ sử dụng đất mới đã thực hiện đầy đủ các thủ tục, nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, sử dụng ổn định, tạo dựng các công trình, tài sản trên đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, việc thực hiện chia di sản bằng giá trị đã đảm bảo quyền lợi cho các đồng thừa kế nên không cần thiết phải hủy các Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 25/6/2004 và Quyết định số 47/QĐ-UB cùng ngày 25/6/2004 của UBND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 121175 thửa đất 200, tờ bản đồ số 15, diện tích 149,5m² (thủy sản ngọt) cấp ngày 27/11/2015 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 349011 thửa đất 684, tờ bản đồ số 15, diện tích 605,3m² (đất ở, đất vườn) cấp ngày 15/10/2016 đều tại thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình cùng mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Trương Thị Thúy K theo như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 443437, thửa đất số 414, tờ bản đồ số 01, diện tích 63,2m² (đất ở) cấp ngày 20/6/2008 mang tên

Bùi Văn H2 và Trương Thị Th4: theo phân tích tại mục [2.2] nêu trên thì đây là phần diện tích đất ông T1 và các đồng thừa kế khác của cụ T1, cụ T2 đều khẳng định đã tặng cho anh P (con của ông Phúc), trước khi chết anh P đã chuyển nhượng cho vợ chồng chị Thủy, anh H2 nên diện tích đất trên không còn là di sản thừa kế của cụ T1 để chia theo pháp luật. Theo tài liệu xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm có trong hồ sơ vụ án thì chị Trương Thị Th4, sinh năm 1982 (thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 443437 và chị Trương Thị Thúy K, sinh năm 1982 địa chỉ Thôn B.M, xã Q.X, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình là một người. Hội đồng xét xử thấy diện tích 63,2m² đất ở không còn là di sản của cụ T1 như đã phân tích ở trên nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 443437, thửa đất số 414, tờ bản đồ số 01 diện tích 63,2m² (đất ở) cấp ngày 20/6/2008 mang tên Bùi Văn H2 và Trương Thị Th4.

[4]. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T1 không xuất trình được tình tiết hoặc tài liệu, chứng cứ mới. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng di sản thừa kế, hàng thừa kế và quyết định chia thừa kế đúng pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho các đồng thừa kế. Đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Viết T1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở, được chấp nhận.

[5]. Về án phí: do ông Trần Viết T1 là người cao tuổi thuộc diện được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Hội đồng xét xử quyết định miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Viết T1.

[6]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là ông Trần Viết T1 và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Viết T1 được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Vân Hương

Hồ Sỹ Hưng

Lê Thị Thúy Bình

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

T.M
HỘ
ĐỒN
XẾ
XU
PHU
THẢ
THẢ
PHÁ
- CH
TỌ
PHI
TÒ

Lê T
Thúy
Bình

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Vân Hương

Hồ Sỹ Hưng

Lê Thị Thúy Bình

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Thúy Bình

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Thiếu tuyên bà H1 không phải chịu án phí do là người cao tuổi.
- Ông Đ phải chịu 14.116.800đ.
- Bà M1 phải chịu 8.072.450đ.
- Bà M2 phải chịu 4.437.850đ.